

DANH SÁCH THEO DÕI TIỀN SINH VIÊN NỢ HỌC PHÍ CAO ĐẲNG KHÓA 25
Tính đến hết ngày 01/10/2025

STT	Mã số	Lớp học	Họ và tên	Số tiền học phí đăng ký học phần kỳ này	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí còn Phải nộp sau khi trừ miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí nợ còn Phải nộp	Số tiền học phí nộp thừa Chuyển kỳ sau
STT	CD25CM1			3,960,000		3,960,000	2,475,000	1,485,000	
269	506250028	CD25CM1	Nguyễn Khôi Nguyễn	3,960,000		3,960,000	2,475,000	1,485,000	
STT	CD25CM3			96,525,000	15,592,500	80,932,500	88,357,500		7,425,000
270	506250187	CD25CM3	Nguyễn Trần Vũ An	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
271	506250232	CD25CM3	Đặng Nguyễn Nhật Anh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
272	506250281	CD25CM3	Trần Ngọc Đạt	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
273	506250262	CD25CM3	Lương Chí Dũng	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
274	506250291	CD25CM3	Nguyễn Hoàng Hải	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
275	506250149	CD25CM3	Nguyễn Văn Hiếu	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
276	506250116	CD25CM3	Nguyễn Minh Khải	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
277	506250123	CD25CM3	Nguyễn Minh Khang	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
278	506250315	CD25CM3	Bùi Nguyễn Nhật Khôi	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
279	506250216	CD25CM3	Nguyễn Hoàng Anh Kiệt	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
280	506250314	CD25CM3	Hoàng Hải Nam	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
281	506250246	CD25CM3	Vũ Phúc Nguyễn	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
282	501250146	CD25CM3	Trần Nguyễn Nhật Tân	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
283	506250196	CD25CM3	Huỳnh Quang Vinh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
284	506250248	CD25CM3	Phan Văn Vũ	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
STT	CD25CM4			73,755,000	12,474,000	61,281,000	70,686,250		9,405,250
285	506250425	CD25CM4	Trần Hoàng Anh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
286	506250406	CD25CM4	Võ Nguyễn Đức Anh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
287	506250511	CD25CM4	Lê Phát Đạt	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
288	506250452	CD25CM4	Nguyễn Tường Duy	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
289	506250432	CD25CM4	Đặng Công Hiếu	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
290	506250438	CD25CM4	Nguyễn Phạm Gia Huy	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
291	506250512	CD25CM4	Nguyễn Đăng Khoa	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
292	506250547	CD25CM4	Nguyễn Gia Lập	2,970,000	1,039,500	1,930,500	5,890,500		3,960,000
293	506250545	CD25CM4	Nguyễn Hải Luân	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
294	506250487	CD25CM4	Lâm Tiến Phát	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
295	506250455	CD25CM4	Nguyễn Hoàng Gia Phát	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,750		495,250
296	506250419	CD25CM4	Nguyễn Ngọc Thiên	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
STT	CD25CT			6,930,000	1,039,500	5,890,500	5,890,599		300
297	501250527	CD25CT	Huỳnh Minh Thiện	6,930,000	1,039,500	5,890,500	5,890,599		99
STT	CD25CT_CLC			23,562,000	3,534,300	20,027,700	20,386,900		300
298	501250065	CD25CT_C LC	Nguyễn Phan Minh Hiếu	11,781,000	1,767,150	10,013,850	10,372,900		150
299	501250422	CD25CT_C LC	Lý Trí Vinh	11,781,000	1,767,150	10,013,850	10,014,000		150
STT	CD25CTI			26,730,000		26,730,000	4,950,000	21,780,000	

STT	Mã số	Lớp học	Họ và tên		Số tiền học phí đăng ký học phần kỳ này	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí còn Phải nộp sau khi trừ miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí nợ còn Phải nộp	Số tiền học phí nộp thừa Chuyển kỳ sau
300	501250013	CD25CT1	Đặng Gia	Huy	4,455,000		4,455,000	990,000	3,465,000	
301	501250033	CD25CT1	Đinh Trọng	Huy	4,455,000		4,455,000	990,000	3,465,000	
302	501250032	CD25CT1	Đỗ Nguyễn Hoàng	Lâm	4,455,000		4,455,000	990,000	3,465,000	
303	501250005	CD25CT1	Thái Kiến	Minh	4,455,000		4,455,000	990,000	3,465,000	
304	501250002	CD25CT1	Nguyễn Tấn	Nhã	4,455,000		4,455,000	990,000	3,465,000	
305	506250008	CD25CT1	Trần Như	Ý	4,455,000		4,455,000		4,455,000	
STT	CD25CT11				128,205,000	16,285,500	111,919,500	140,001,000	2,163,000	24,304,500
306	501250006	CD25CT11	Tang Kiến	An	5,940,000		5,940,000	6,930,000		990,000
307	501250095	CD25CT11	Trần Thị Thái	An	5,940,000	1,039,500	4,900,500	5,890,500		990,000
308	501250208	CD25CT11	Đỗ Thị Tú	Anh	5,940,000	1,039,500	4,900,500	5,890,500		990,000
309	501250158	CD25CT11	Trần Đăng Thế	Anh	5,940,000	1,039,500	4,900,500	5,890,500		990,000
310	501250274	CD25CT11	Trần Nguyễn Phương	Anh	4,455,000	1,039,500	3,415,500	5,890,500		2,475,000
311	501250265	CD25CT11	Huỳnh Minh	Chiến	5,940,000	1,039,500	4,900,500	5,890,500		990,000
312	501250157	CD25CT11	Nguyễn	Đạt	5,940,000	1,039,500	4,900,500	5,890,500		990,000
313	501250588	CD25CT11	Lê Anh	Đô	4,950,000		4,950,000	2,787,000	2,163,000	
314	517250094	CD25CT11	Trịnh Thanh	Đồng	5,940,000	1,039,500	4,900,500	5,890,500		990,000
315	501250108	CD25CT11	Tường Tấn	Duy	5,940,000	1,039,500	4,900,500	5,890,500		990,000
316	501250060	CD25CT11	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	5,940,000	693,000	5,247,000	6,237,000		990,000
317	501250318	CD25CT11	Lê Trung	Hiếu	5,940,000	1,039,500	4,900,500	6,930,000		2,029,500
318	501250014	CD25CT11	Lâm Minh	Hòa	5,940,000		5,940,000	6,930,000		990,000
319	501250042	CD25CT11	Nguyễn Hồng	Ngọc	5,940,000		5,940,000	6,930,000		990,000
320	501250063	CD25CT11	Nguyễn Đức	Phát	5,940,000	693,000	5,247,000	6,237,000		990,000
321	501250053	CD25CT11	Hoàng Trọng	Phú	5,940,000		5,940,000	6,930,000		990,000
322	501250054	CD25CT11	Nguyễn Nhứt	Tân	5,940,000		5,940,000	6,930,000		990,000
323	501250587	CD25CT11	Nguyễn Chí	Thanh	5,940,000	1,039,500	4,900,500	5,890,500		990,000
324	501250097	CD25CT11	Nguyễn Việt	Thiện	5,940,000	1,039,500	4,900,500	5,890,500		990,000
325	501250036	CD25CT11	Hoàng Minh	Tri	5,940,000	1,386,000	4,554,000	5,544,000		990,000
326	501250023	CD25CT11	Trần Thanh	Tuấn	5,940,000		5,940,000	6,930,000		990,000
327	501250253	CD25CT11	Huỳnh Lý Minh	Vi	5,940,000	1,039,500	4,900,500	5,890,500		990,000
328	501250280	CD25CT11	Đặng Nguyễn Hoàng	Vũ	5,940,000	1,039,500	4,900,500	5,890,500		990,000
STT	CD25CT3				13,860,000	2,079,000	11,781,000	11,783,000	*	2,000
329	501250228	CD25CT3	Nguyễn Đăng	Khoa	6,930,000	1,039,500	5,890,500	5,892,000		1,500
330	501250247	CD25CT3	Trương Thế	Phượng	6,930,000	1,039,500	5,890,500	5,891,000		500
STT	CD25CT4				13,860,000	2,425,500	11,434,500	20,351,000		8,916,500

STT	Mã số	Lớp học	Họ và tên	Số tiền học phí đăng ký học phần kỳ này	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí còn Phải nộp sau khi trừ miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí nợ còn Phải nộp	Số tiền học phí nộp thừa Chuyển kỳ sau
331	501250121	CD25CT4	Nguyễn Quang Sáng	6,930,000	1,386,000	5,544,000	14,454,000		8,910,000
332	501250173	CD25CT4	Nguyễn Lê Hoàng Triều	6,930,000	1,039,500	5,890,500	5,897,000		6,500
STT	CD25CT6			174,240,000	32,225,000	142,015,000	189,535,500		47,520,500
333	501250474	CD25CT6	Trần Nguyễn Hoàng Ân	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
334	501250403	CD25CT6	Dương Chí Bá	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
335	501250408	CD25CT6	Trương Hữu Cua	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
336	501250368	CD25CT6	Phan Tấn Đạt	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
337	501250402	CD25CT6	Hồ Trung Duy	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
338	501250444	CD25CT6	Nguyễn Minh Hào	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
339	501250365	CD25CT6	Nguyễn Tấn Hùng	5,445,000	1,040,000	4,405,000	5,890,000		1,485,000
340	501250384	CD25CT6	Nguyễn Hoàng Hưng	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
341	501250399	CD25CT6	Nguyễn Quốc Huy	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
342	501250454	CD25CT6	Cao Phúc An Khang	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
343	501250423	CD25CT6	Huỳnh Duy Khang	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
344	501250319	CD25CT6	Nguyễn Đạt Phước Lộc	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
345	501250362	CD25CT6	Phạm Minh Lộc	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
346	501250437	CD25CT6	Võ Hoàng Long	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
347	501250348	CD25CT6	Hoàng Hữu Nghĩa	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
348	501250386	CD25CT6	Bùi Quách Đình Nguyên	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
349	501250520	CD25CT6	Vương Hồ Bảo Nhân	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
350	501250426	CD25CT6	Nguyễn Long Nhật	5,445,000		5,445,000	6,930,000		1,485,000
351	501250349	CD25CT6	Nguyễn Công Ninh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
352	501250411	CD25CT6	Nguyễn Đức Khánh Phong	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
353	501250377	CD25CT6	Phạm Phú Sang	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
354	501250396	CD25CT6	Tạ Hồng Sơn	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
355	501250383	CD25CT6	Trần Quốc Tài	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
356	501250364	CD25CT6	Trần Lê Thân	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
357	501250333	CD25CT6	Nguyễn Đạt Thành	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
358	501250482	CD25CT6	Nguyễn Ngọc Hà Thảo	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
359	501250539	CD25CT6	Bùi Nguyễn Quốc Thịnh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,891,000		1,485,500
360	501250481	CD25CT6	Bùi Huỳnh Trần	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
361	501250363	CD25CT6	Đỗ Phi Trường	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
362	501250486	CD25CT6	Nguyễn Vĩnh Tường	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
363	501250370	CD25CT6	Nguyễn Thu Uyên	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
364	501250393	CD25CT6	Vũ Đức Việt	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
STT	CD25CT7			189,585,000	36,729,000	152,856,000	205,821,500		52,965,500
365	501250428	CD25CT7	Huỳnh Lan Anh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
366	501250543	CD25CT7	Trần Thanh Bình	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
367	501250375	CD25CT7	Nguyễn Ngọc Đài	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
368	501250469	CD25CT7	Dương Hải Đăng	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
369	501250513	CD25CT7	Huỳnh Ngọc Hiếu	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
370	501250400	CD25CT7	Võ Thành Hiếu	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000

STT	Mã số	Lớp học	Họ và tên		Số tiền học phí đăng ký học phần kỳ này	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí còn Phải nộp sau khi trừ miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí nợ còn Phải nộp	Số tiền học phí nộp thừa Chuyển kỳ sau
371	501250489	CD25CT7	Phạm Quang	Huy	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
372	501250420	CD25CT7	Huỳnh Thị Nhật	Huyền	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
373	501250376	CD25CT7	Trương Minh	Kha	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
374	501250518	CD25CT7	Trần Vĩ	Khang	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
375	501250369	CD25CT7	Lũy Trung	Kiên	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
376	501250491	CD25CT7	Nguyễn Ngọc Yến	Linh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
377	501250531	CD25CT7	Trần Trọng	Linh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
378	501250490	CD25CT7	Nguyễn Tấn	Lộc	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
379	501250417	CD25CT7	Nguyễn Hoàng	Long	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
380	501250445	CD25CT7	Lê	Minh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
381	501250080	CD25CT7	Phạm Trần Hoài	Ngọc	5,445,000	693,000	4,752,000	6,237,000		1,485,000
382	501250405	CD25CT7	Nguyễn Huỳnh Trọng	Nhân	4,455,000	1,732,500	2,722,500	5,197,500		2,475,000
383	501250461	CD25CT7	Châu Thị Huỳnh	Như	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
384	501250366	CD25CT7	Phan Hải	Ny	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
385	501250442	CD25CT7	Hồ Văn	Phát	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
386	501250355	CD25CT7	Ngô Tấn	Phát	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
387	501250510	CD25CT7	Châu Trần	Phong	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
388	501250418	CD25CT7	Võ Duy	Thái	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
389	501250558	CD25CT7	Lưu Gia	Thịnh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
390	501250343	CD25CT7	Phạm Bá	Thịnh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
391	501250515	CD25CT7	Trần Lê Phúc	Thịnh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
392	501250470	CD25CT7	Bùi Thị Anh	Thư	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
393	501250493	CD25CT7	Châu Ngọc Minh	Thư	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
394	501250556	CD25CT7	Phan Thị Anh	Thư	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
395	501250329	CD25CT7	Phan Thị Hoài	Thương	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
396	501250334	CD25CT7	Mai Thanh	Trúc	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
397	501250404	CD25CT7	Dương Văn	Trường	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
398	501250431	CD25CT7	Hoàng Anh	Vũ	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
399	501250449	CD25CT7	Nguyễn Chân Đức	Vương	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,891,000		1,485,500
STT	CD25CT8				245,025,000	45,738,000	199,287,000	268,447,500	4,158,000	67,873,500
400	501250326	CD25CT8	Mai Văn	Chiên	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
401	501250459	CD25CT8	Phạm Phan Thành	Danh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
402	501250484	CD25CT8	Võ Thành	Danh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
403	501250564	CD25CT8	Trần Thanh	Đạt	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
404	501250360	CD25CT8	Võ Trung Kiều	Diễm	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
405	501250573	CD25CT8	Phạm Quang Anh	Đức	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
406	501250503	CD25CT8	Phạm Nguyễn Hoàng	Đức	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
407	501250525	CD25CT8	Đỗ Nhật	Duy	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
408	501250524	CD25CT8	Nguyễn Trần Việt	Hà	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
409	501250501	CD25CT8	Lê Văn Anh	Hào	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
410	501250398	CD25CT8	Nguyễn Phạm Phúc	Hào	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
411	501250446	CD25CT8	Trần Văn	Hiền	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000

STT	Mã số	Lớp học	Họ và tên		Số tiền học phí đăng ký học phần kỳ này	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí còn Phải nộp sau khi trừ miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí nợ còn Phải nộp	Số tiền học phí nộp thừa Chuyển kỳ sau
412	501250572	CD25CT8	Trần Trung	Hiếu	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
413	501250552	CD25CT8	Ngô Anh	Khang	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
414	501250535	CD25CT8	Võ Trọng	Khang	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
415	501250430	CD25CT8	Lê Nam	Khánh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
416	501250391	CD25CT8	Nguyễn	Khánh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
417	501250450	CD25CT8	Bùi Thanh	Khoa	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
418	501250496	CD25CT8	Nguyễn Hoàng Đăng	Khoa	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
419	501250413	CD25CT8	Trần Đăng	Khoa	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
420	501250579	CD25CT8	Nguyễn Trần Anh	Kiệt	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
421	501250577	CD25CT8	Khuông Đình	Lâm	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
422	501250407	CD25CT8	Võ Hoàng Phúc	Lộc	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
423	501250424	CD25CT8	Lê Công	Minh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
424	501250540	CD25CT8	Nguyễn Hải	Nam	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
425	501250497	CD25CT8	Trịnh Thu	Ngân	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,891,500		1,486,000
426	514250421	CD25CT8	Phương Hữu	Nghị	5,445,000		5,445,000	1,287,000	4,158,000	
427	501250346	CD25CT8	Đoàn Duy	Nghĩa	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
428	501250458	CD25CT8	Trịnh Trần Đăng	Nhật	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,892,000		1,486,500
429	501250568	CD25CT8	Nguyễn Thanh	Nhứt	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
430	501250517	CD25CT8	Huỳnh Minh	Nhứt	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
431	501250508	CD25CT8	Huỳnh Tấn	Phát	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,897,000		1,491,500
432	501250439	CD25CT8	Hoàng Minh	Quý	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
433	501250409	CD25CT8	Nguyễn Quang	Thạch	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
434	501250410	CD25CT8	Huỳnh Tấn	Thắng	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
435	501250578	CD25CT8	Nguyễn Văn	Thanh	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
436	501250569	CD25CT8	Phạm Đức	Thiện	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
437	501250549	CD25CT8	Dương Văn	Thuận	5,445,000	1,039,500	4,405,500	6,930,000		2,524,500
438	501250478	CD25CT8	Nguyễn Văn Minh	Tri	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
439	501250485	CD25CT8	Trần Bình	Trọng	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
440	501250498	CD25CT8	Phạm Đình	Tuấn	5,445,000		5,445,000	6,930,000		1,485,000
441	501250473	CD25CT8	Dương Bá	Tùng	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
442	501250546	CD25CT8	Ngô Thanh	Tuyền	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
443	501250571	CD25CT8	Hà Triệu	Vĩ	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
444	501250570	CD25CT8	Lê Trường	Vũ	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
445	501250567	CD25CT8	Phùng Ngọc	Vỹ	5,445,000	1,039,500	4,405,500	5,890,500		1,485,000
STT	CD25DH2				21,780,000		21,780,000	15,840,000	5,940,000	
446	510250076	CD25DH2	Nguyễn Bửu	Điện	5,445,000		5,445,000	3,960,000	1,485,000	
447	510250085	CD25DH2	Lê Yến	Nhi	5,445,000		5,445,000	3,960,000	1,485,000	
448	510250073	CD25DH2	Trịnh Phúc	Thịnh	5,445,000		5,445,000	3,960,000	1,485,000	
449	510250074	CD25DH2	Nguyễn Đình	Tư	5,445,000		5,445,000	3,960,000	1,485,000	
STT	CD25DH3				163,350,000	24,948,000	138,402,000	165,181,500		26,779,500
450	510250207	CD25DH3	Đình Gia	Bảo	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
451	510250082	CD25DH3	Trần Ngọc Thùy	Dương	6,435,000		6,435,000	6,930,000		495,000

STT	Mã số	Lớp học	Họ và tên	Số tiền học phí đăng ký học phần kỳ này	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí còn Phải nộp sau khi trừ miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí nợ còn Phải nộp	Số tiền học phí nộp thừa Chuyển kỳ sau
452	510250204	CD25DH3	Võ Thị Thùy Dương	6,435,000	1,039,500	5,395,500	6,930,000		1,534,500
453	510250223	CD25DH3	Nguyễn Đông Duy	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
454	510250195	CD25DH3	Trịnh Văn Giang	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
455	510250344	CD25DH3	Nguyễn Trung Hậu	3,960,000	1,039,500	2,920,500	5,890,500		2,970,000
456	510250269	CD25DH3	Lê Đỗ Trọng Hiếu	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
457	510250096	CD25DH3	Phạm Mạnh Hiếu	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
458	510250229	CD25DH3	Tổng Quỳnh Hương	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
459	510250198	CD25DH3	Hà Tuấn Khang	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
460	510250231	CD25DH3	Đinh Nhật Lâm	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
461	510250241	CD25DH3	Nguyễn Thị Thúy Liên	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
462	514250240	CD25DH3	Nguyễn Thị Thúy Loan	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
463	510250230	CD25DH3	Nguyễn Anh Minh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
464	510250238	CD25DH3	Bùi Nguyễn Ngọc My	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
465	510250213	CD25DH3	Trần Đại Phước	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
466	510250239	CD25DH3	Dương Thị Ngọc Quyền	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
467	510250210	CD25DH3	Nguyễn Võ Hưng Thịnh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
468	510250174	CD25DH3	Phan Nguyễn Tiến Thịnh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
469	510250273	CD25DH3	Trần Văn Tín	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
470	510250051	CD25DH3	Tô Võ Hoàng Triều	6,435,000		6,435,000	6,930,000		495,000
471	510250244	CD25DH3	Cao Anh Tuấn	4,950,000	1,039,500	3,910,500	5,890,500		1,980,000
472	510250070	CD25DH3	Nguyễn Thị Tuyên	6,435,000	693,000	5,742,000	6,237,000		495,000
473	510250105	CD25DH3	Bùi Nguyễn Chấn Vĩ	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
474	510250142	CD25DH3	Phạm Nguyễn Thúy Vy	6,435,000	1,386,000	5,049,000	14,454,000		9,405,000
475	510250211	CD25DH3	Huỳnh Gia Vỹ	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
STT	CD25DH4			160,875,000	24,948,000	135,927,000	148,304,000		12,377,000
476	510250214	CD25DH4	Võ Thiên An	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
477	510250330	CD25DH4	Nguyễn Thanh Mỹ Anh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
478	510250226	CD25DH4	Lê Thanh Bằng	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
479	507250140	CD25DH4	Lâm Tuấn Gia Bảo	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
480	510250134	CD25DH4	Phan Kim Bảo	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
481	510250311	CD25DH4	Phạm Ngọc Minh Châu	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
482	510250295	CD25DH4	Võ Thị Ngọc Diệu	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
483	510250331	CD25DH4	Triệu Mỹ Dung	6,435,000		6,435,000	6,930,000		495,000
484	510250284	CD25DH4	Nguyễn Thanh Giàu	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,892,000		496,500
485	510250270	CD25DH4	Vân Phạm Mai Hân	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
486	510250193	CD25DH4	Lê Thanh Long	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
487	510250320	CD25DH4	Nguyễn Sỹ Mạnh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
488	510250266	CD25DH4	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
489	510250235	CD25DH4	Hồ Hoàng Nguyên	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
490	510250160	CD25DH4	Trần Thị Tuyết Nhi	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
491	510250120	CD25DH4	Trần Thị Hồng Nhiên	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
492	510250155	CD25DH4	Từ Kiến Phong	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000

STT	Mã số	Lớp học	Họ và tên		Số tiền học phí đăng ký học phần kỳ này	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí còn Phải nộp sau khi trừ miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí nợ còn Phải nộp	Số tiền học phí nộp thừa Chuyển kỳ sau
493	510250220	CD25DH4	Tiêu Vỹ	Phúc	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
494	510250212	CD25DH4	Hồ Minh	Quân	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
495	510250183	CD25DH4	Nguyễn Văn	Thành	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
496	510250113	CD25DH4	Nguyễn Minh	Thuận	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,891,000		495,500
497	510250201	CD25DH4	Trương Ngọc	Thy	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
498	510250263	CD25DH4	Nguyễn Khắc	Trường	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
499	510250310	CD25DH4	Hà Mỹ	Uyên	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
500	517250180	CD25DH4	Lâm Thảo	Vy	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
STT	CD25DH5				197,010,000	31,878,000	165,132,000	205,538,800	3,648,000	51,479,300
501	510250477	CD25DH5	Nguyễn Tâm	Anh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
502	510250359	CD25DH5	Lê An	Bình	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
503	510250389	CD25DH5	Cao Huân	Chương	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
504	510250488	CD25DH5	Trần Ngọc	Duy	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
505	510250353	CD25DH5	Nguyễn Thị Mỹ	Hiền	3,960,000	1,039,500	2,920,500	5,890,500		2,970,000
506	510250506	CD25DH5	Lê Hải	Hiệp	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
507	510250092	CD25DH5	Nguyễn Công	Hòa	6,435,000	1,386,000	5,049,000	5,544,000		495,000
508	510250357	CD25DH5	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Hương	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
509	510250167	CD25DH5	Lê Trường	Khải	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
510	510240262	CD25DH5	Võ Tuấn	Khiêm	6,435,000		6,435,000	8,464,500		2,029,500
511	510250479	CD25DH5	Nguyễn Trung	Kiên		1,039,500	-1,039,500	5,890,500		5,890,000
512	510250382	CD25DH5	Đỗ Tấn	Lộc	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
513	510250339	CD25DH5	Tăng Minh	Luân	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
514	510250480	CD25DH5	Nguyễn Hữu	Lực	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
515	510250456	CD25DH5	Chung Hải	Mi	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
516	510250443	CD25DH5	Bùi Ngọc Nhã	Mỹ	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
517	510250472	CD25DH5	Trần Thị Xuân	Nhi	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
518	501250099	CD25DH5	Khru Hán	Nhơn	6,435,000	1,386,000	5,049,000	14,454,000		9,405,000
519	510250544	CD25DH5	Nguyễn Tấn	Phát	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
520	510250534	CD25DH5	Vũ Nguyễn Thê	Phong	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
521	510250562	CD25DH5	Nguyễn Tấn	Phú	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
522	510250414	CD25DH5	Bùi Chí	Tài	6,435,000		6,435,000	2,787,000	3,648,000	
523	510250387	CD25DH5	Nguyễn Minh	Thành	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
524	510250358	CD25DH5	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thiên	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
525	510250550	CD25DH5	Bùi Anh	Thư	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
526	510250516	CD25DH5	Lưu Anh	Thư	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
527	510250447	CD25DH5	Đỗ Thiên Ân	Thy	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
528	510250441	CD25DH5	Mai Nguyễn Minh	Thy	6,435,000	1,039,500	5,395,500	23,710,300		18,314,800
529	510250448	CD25DH5	Phan Nguyễn Yến	Trang	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
530	510250338	CD25DH5	Tạ Ngọc Khánh	Vân	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
531	510250412	CD25DH5	Nguyễn Ngọc Thanh	Vi	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
532	510250502	CD25DH5	Lê Nguyễn Hoàng	Yến	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
STT	CD25DT1				19,800,000	10,395,000	9,405,000	13,860,000	1,485,000	5,940,000

STT	Mã số	Lớp học	Họ và tên	Số tiền học phí đăng ký học phần kỳ này	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí còn Phải nộp sau khi trừ miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí nợ còn Phải nộp	Số tiền học phí nộp thừa Chuyển kỳ sau
533	505250234	CD25DT1	Lê Anh Nam	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
534	505250268	CD25DT1	Phạm Thành Thắng	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
535	505250264	CD25DT1	Nguyễn Bảo Thiên	4,950,000		4,950,000	3,465,000	1,485,000	
536	505250242	CD25DT1	Bùi Huy Tú	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
STT	CD25DT2			83,655,000	65,835,000	17,820,000	65,835,000		48,015,000
537	505250530	CD25DT2	Lê Nguyễn Bảo An	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
538	505250381	CD25DT2	Lâm Gia Bảo	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
539	505250580	CD25DT2	Nguyễn Nhật Duy	3,465,000	3,465,000		3,465,000		3,465,000
540	505250416	CD25DT2	Phạm Minh Duy	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
541	505250509	CD25DT2	Phan Nhật Hào	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
542	505250590	CD25DT2	Vô Văn Khánh	3,465,000	3,465,000		3,465,000		3,465,000
543	505250551	CD25DT2	Trần Gia Khánh	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
544	505250379	CD25DT2	Nguyễn Xuân Lâm	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
545	505250460	CD25DT2	Nguyễn Hoàng Tấn Lộc	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
546	505250581	CD25DT2	Nguyễn Văn Mạnh	3,465,000	3,465,000		3,465,000		3,465,000
547	505250385	CD25DT2	Nguyễn Phước Nhật Minh	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
548	505250451	CD25DT2	Trần Phạm Phương Nam	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
549	505250589	CD25DT2	Lê Thiện Nhân	3,465,000	3,465,000		3,465,000		3,465,000
550	505250582	CD25DT2	Nguyễn Tấn Phát	3,465,000	3,465,000		3,465,000		3,465,000
551	505250584	CD25DT2	Ngô Xuân Quý	3,465,000	3,465,000		3,465,000		3,465,000
552	505250500	CD25DT2	Nguyễn Minh Tấn	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
553	505250453	CD25DT2	Trịnh Quốc Thắng	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
554	505250507	CD25DT2	Trần Nguyễn Yên Tri	4,950,000	3,465,000	1,485,000	3,465,000		1,980,000
555	505250583	CD25DT2	Nguyễn Đức Vương	3,465,000	3,465,000		3,465,000		3,465,000
STT	CD25KT2			6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
556	508250148	CD25KT2	Trương Huỳnh Tường Vy	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
STT	CD25KT3			25,740,000	8,316,000	17,424,000	19,404,000		1,980,000
557	508250554	CD25KT3	Nguyễn Thanh Bảo	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
558	508250541	CD25KT3	Phan Thị Huỳnh Kim	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
559	508250505	CD25KT3	Đỗ Ngọc Kiều Oanh	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
560	508250361	CD25KT3	Hà Ngọc Hồng Thư	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
STT	CD25LG1			11,880,000		11,880,000	4,950,000	6,930,000	
561	511250030	CD25LG1	Nguyễn Thiện Ân	3,960,000		3,960,000	2,970,000	990,000	
562	511250004	CD25LG1	Lê Viết Sơn	3,960,000		3,960,000	990,000	2,970,000	
563	511250007	CD25LG1	Phạm Ngọc Tiên	3,960,000		3,960,000	990,000	2,970,000	
STT	CD25LG3			19,305,000	6,237,000	13,068,000	15,592,500		2,524,500
564	511250179	CD25LG3	Nguyễn Trọng Hiệp	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
565	511250130	CD25LG3	Trần Phước Hoài	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
566	511250293	CD25LG3	Lê Phong Lan	6,435,000	2,079,000	4,356,000	5,890,500		1,534,500
STT	CD25LG4			45,045,000	14,553,000	30,492,000	34,996,000		2,970,000
567	511250203	CD25LG4	Hoàng Gia Bảo	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
568	511250374	CD25LG4	Đặng Quỳnh Đan	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000

STT	Mã số	Lớp học	Họ và tên	Số tiền học phí đăng ký học phần kỳ này	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí còn Phải nộp sau khi trừ miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí nợ còn Phải nộp	Số tiền học phí nộp thừa Chuyển kỳ sau
569	511250427	CD25LG4	Phạm Thị Mỹ Hạnh	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
570	511250467	CD25LG4	Vũ Hoàng Kim Hoa	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
571	511250186	CD25LG4	Mai Gia Huy	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
572	511250415	CD25LG4	Võ Kim Kiều	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
573	511250560	CD25LG4	Trần Duy Thành	6,435,000	2,079,000	4,356,000	5,890,000		1,534,000
STT	CD25LM3			5,940,000	1,039,500	4,900,500	5,890,500		990,000
574	514250301	CD25LM3	Nguyễn Dương Bảo Nghi	5,940,000	1,039,500	4,900,500	5,890,500		990,000
STT	CD25MK1			7,920,000		7,920,000	1,980,000	5,940,000	
575	512250019	CD25MK1	Huỳnh Thanh Ngân	3,960,000		3,960,000	990,000	2,970,000	
576	512250018	CD25MK1	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	3,960,000		3,960,000	990,000	2,970,000	
STT	CD25MK3			45,045,000	7,276,500	37,768,500	41,233,500		3,465,000
577	512250254	CD25MK3	Dương Tôn Bảo	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
578	512250288	CD25MK3	Phạm Tấn Đạt	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
579	512250356	CD25MK3	Hoàng Lê Bảo Long	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
580	512250169	CD25MK3	Đỗ Đức Mạnh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
581	512250185	CD25MK3	Đỗ Nhật Phong	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
582	512250137	CD25MK3	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
583	512250069	CD25MK3	Bùi Hữu Văn	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
STT	CD25MK4			38,610,000	6,237,000	32,373,000	35,343,000		2,970,000
584	512250532	CD25MK4	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
585	512250429	CD25MK4	Nguyễn Thị Hồng	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
586	512250548	CD25MK4	Lại Đình Hương	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
587	512250529	CD25MK4	Huỳnh Quốc Nguyên	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
588	512250533	CD25MK4	Hồ Nhật Trường	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
589	512250537	CD25MK4	Nguyễn Cao Phương Vy	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
STT	CD25QT1			3,960,000		3,960,000		3,960,000	
590	507250041	CD25QT1	Lê Đình Kha	3,960,000		3,960,000		3,960,000	
STT	CD25QT3			57,915,000	9,702,000	48,213,000	52,668,500		4,455,500
591	507250112	CD25QT3	Trần Khánh Dũy	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
592	507250298	CD25QT3	Võ Thị Tuyết Ngân	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,891,000		495,500
593	507250165	CD25QT3	Lê Thị Bảo Ngọc	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
594	507250209	CD25QT3	Đinh Trần Thành Phát	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
595	501250286	CD25QT3	Lê Khắc Đại Quý	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
596	507250194	CD25QT3	Phạm Văn Sinh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
597	507250258	CD25QT3	Nguyễn Minh Thư	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
598	507250351	CD25QT3	Nguyễn Trần Ánh Trúc	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
599	507250317	CD25QT3	Đào Thanh Vũ	6,435,000	1,386,000	5,049,000	5,544,000		495,000
STT	CD25QT4			19,305,000	3,118,500	16,186,500	17,671,500		1,485,000
600	507250561	CD25QT4	Nguyễn Tiến Minh Huy	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
601	507250514	CD25QT4	Tào Nhi Khang	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
602	507250337	CD25QT4	Nguyễn Ngọc Anh Thư	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
STT	CD25TD1			25,740,000	8,316,000	17,424,000	19,404,000		1,980,000

STT	Mã số	Lớp học	Họ và tên	Số tiền học phí đăng ký học phần kỳ này	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí còn Phải nộp sau khi trừ miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí nợ còn Phải nộp	Số tiền học phí nộp thừa Chuyển kỳ sau
603	513250090	CD25TD1	Nguyễn Minh Đạt	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
604	513250340	CD25TD1	Nguyễn Thị Ngân	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
605	513250219	CD25TD1	Ngô Nhật Trinh	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
606	513250296	CD25TD1	Triệu Quang Tuấn	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
STT	CD25TD2			22,770,000	8,316,000	14,454,000	19,404,000		4,950,000
607	513250536	CD25TD2	Trần Trường Giang	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
608	513250563	CD25TD2	Đặng Phương Hồng	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
609	501250395	CD25TD2	Bùi Duy Thanh	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
610	513250350	CD25TD2	Trần Đức Tiến	3,465,000	2,079,000	1,386,000	4,851,000		3,465,000
STT	CD25TD4			6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
611	513250464	CD25TD4	Bùi Hoàng Ánh	6,435,000	2,079,000	4,356,000	4,851,000		495,000
STT	CD25TM4			5,940,000	2,079,000	3,861,000	4,851,000		990,000
612	502250528	CD25TM4	Danh Hữu Nghĩa	5,940,000	2,079,000	3,861,000	4,851,000		990,000
STT	CD25TT1			2,970,000		2,970,000		2,970,000	
613	517250031	CD25TT1	Trần Lê Hồng Thanh	2,970,000		2,970,000		2,970,000	
STT	CD25TT3			128,700,000	20,790,000	107,910,000	117,810,500		9,900,500
614	517250129	CD25TT3	Nguyễn Thị Kim Anh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
615	517250103	CD25TT3	Trần Thị Lan Anh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
616	517250151	CD25TT3	Phạm Đăng Ý Di	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
617	517250181	CD25TT3	Lưu Kim Huê	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
618	517250305	CD25TT3	Lô Gia Hưng	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
619	517250189	CD25TT3	Lê Anh Huyền	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,891,000		495,500
620	501250128	CD25TT3	Nguyễn Quang Lượng	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
621	517250259	CD25TT3	Tổng Thị Bích Như	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
622	517250101	CD25TT3	Đặng Hoàng Phát	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
623	517250294	CD25TT3	Nguyễn Hồng Quân	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
624	517250205	CD25TT3	Hồ Minh Thi	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
625	517250159	CD25TT3	Hồ Minh Thư	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
626	517250378	CD25TT3	Nguyễn Thị Thùy Trâm	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
627	517250222	CD25TT3	Lê Thị Kiều Trang	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
628	517250300	CD25TT3	Lê Công Trung	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
629	517250147	CD25TT3	Nguyễn Thanh Tú	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
630	517250098	CD25TT3	Trần Thị Tú Uyên	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
631	512250156	CD25TT3	Nguyễn Trần Thảo Vy	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
632	517250380	CD25TT3	Trần Ngọc Như Ý	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
633	517250324	CD25TT3	Nguyễn Hoàng Yên	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
STT	CD25TT4			90,090,000	13,860,000	76,230,000	83,160,000		6,930,000
634	517250372	CD25TT4	Lý Văn Hạo	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
635	517250277	CD25TT4	Đào Văn Hoàng	6,435,000	1,386,000	5,049,000	5,544,000		495,000
636	517250371	CD25TT4	Cao Xuân Huy	6,435,000		6,435,000	6,930,000		495,000
637	517250499	CD25TT4	Danh Quốc Khánh	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
638	517250466	CD25TT4	Cao Hoàng Long	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000

STT	Mã số	Lớp học	Họ và tên	Số tiền học phí đăng ký học phần kỳ này	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí còn Phải nộp sau khi trừ miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí nợ còn Phải nộp	Số tiền học phí nộp thừa Chuyển kỳ sau
639	517250463	CD25TT4	Vũ Minh Lực	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
640	517250494	CD25TT4	Đỗ Thanh Nguyên	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
641	517250328	CD25TT4	Đặng Thị Huỳnh Như	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
642	517250519	CD25TT4	Vũ Trương Mai Trâm	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
643	517250335	CD25TT4	Phan Đỗ Hải Trọng	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
644	517250434	CD25TT4	Khổng Cẩm Tú	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
645	517250332	CD25TT4	Tăng Thanh Tú	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
646	517250373	CD25TT4	Phạm Thị Thanh Xuân	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
647	517250462	CD25TT4	Nguyễn Thị Kim Yền	6,435,000	1,039,500	5,395,500	5,890,500		495,000
STT	CD25TW3			5,940,000		5,940,000	6,930,000		990,000
648	518250088	CD25TW3	Lê Văn Linh	5,940,000		5,940,000	6,930,000		990,000
TỔNG SỐ				2,173,842,000	431,808,800	1,742,033,200	2,094,042,049	60,459,000	406,614,650

Ngày 01 tháng 10 năm 2025

Hiệu trưởng

Kế toán trưởng

Lập bảng



Huỳnh Thị Đức Trinh

Lê Thị Thanh Nhân

